

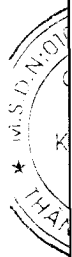
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tô Hoài Văn	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Lâm Nhị Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2016)
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

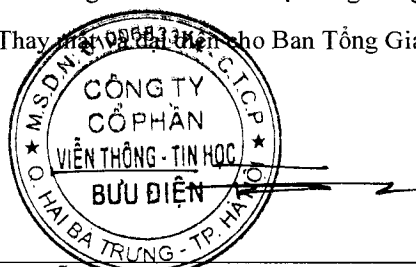
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Số: 104 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2017, từ trang 03 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

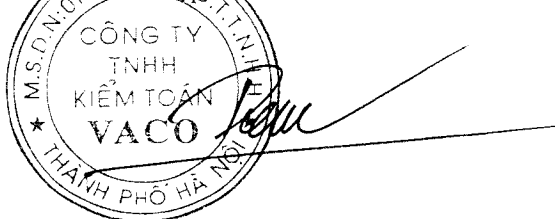
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

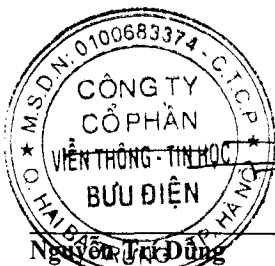
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.420.158.772.759	1.133.973.610.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	542.790.137.601	88.156.343.092
1. Tiền	111		13.390.870.045	38.156.343.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		529.399.267.556	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.401.221.030	707.363.433.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	469.729.900.927	700.270.504.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.255.586.267	20.271.612.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.523.230.613	6.798.626.892
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(24.107.496.777)	(19.977.310.397)
IV. Hàng tồn kho	140	10	405.146.073.772	319.505.189.965
1. Hàng tồn kho	141		406.533.531.925	323.224.580.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.387.458.153)	(3.719.390.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.821.340.356	16.948.644.036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.005.661.648	5.141.460.314
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.815.678.708	11.805.842.722
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	1.341.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.721.569.358	142.374.759.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		125.798.736.830	122.237.890.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	51.733.888.806	48.173.042.120
- Nguyên giá	222		192.803.394.500	180.585.825.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.069.505.694)	(132.412.783.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.997.555.896	943.359.570
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.997.555.896	943.359.570
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	13.380.065.784	15.191.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	20.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		15.191.000.000	15.191.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.810.934.216)	(20.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.535.210.848	3.992.509.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.535.210.848	3.992.509.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.564.880.342.117	1.276.348.369.618

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.113.539.004.242	877.141.099.903
I. Nợ ngắn hạn	310		1.112.571.331.477	875.534.130.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	527.869.049.027	596.237.130.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	63.915.902.028	9.815.055.676
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.851.946.717	5.972.865.190
4. Phải trả người lao động	314		68.402.078.231	42.194.945.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.139.302.630	8.487.542.829
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		615.660.295	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.465.009.954	5.954.464.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	415.675.480.184	201.093.640.440
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.636.902.411	5.778.485.898
II. Nợ dài hạn	330		967.672.765	1.606.969.459
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	414.296.694
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	967.672.765	1.192.672.765
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		451.341.337.875	399.207.269.715
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	451.341.337.875	399.207.269.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.000.000.000	157.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.000.000.000	157.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.801.036.956	13.801.036.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.898.947.210	161.898.947.210
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.641.353.709	66.507.285.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.998.873.485	16.888.922.317
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		79.642.480.224	49.618.363.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.564.880.342.117	1.276.348.369.618



Nguyễn Trí Dũng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn
 Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.708.476.117.854	1.966.396.054.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	279.713.681	154.071.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.708.196.404.173	1.966.241.983.570
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	1.537.740.646.447	1.825.069.961.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		170.455.757.726	141.172.022.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.157.289.181	22.400.151.582
7. Chi phí tài chính - Bao gồm: Chi phí lãi vay	22	28	29.483.387.671	35.349.266.010
		23	15.482.959.094	2.198.472.454
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29	2.948.262.972	11.027.177.147
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	62.626.323.254	55.284.506.856
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		99.555.073.010	61.911.223.800
12. Thu nhập khác	31		4.621.431.204	1.303.479.417
13. Chi phí khác	32		4.958.062.867	2.613.357.914
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(336.631.663)	(1.309.878.497)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		99.218.441.347	60.601.345.303
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	19.575.961.123	10.982.982.071
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		79.642.480.224	49.618.363.232
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	5.072,77	2.781,43



Nguyễn Tri Đăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

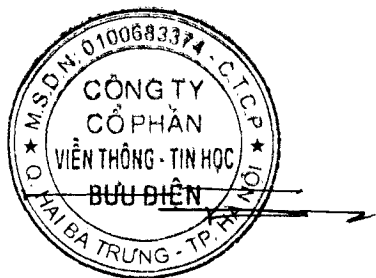
Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.116.677.626.466	1.702.300.799.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.599.655.334.703)	(1.344.421.417.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(73.717.692.986)	(63.611.930.869)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.348.419.922)	(2.017.018.252)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.241.194.727)	(12.744.593.750)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.038.930.563	10.918.610.657
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(174.633.248.936)	(434.916.540.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	247.120.665.755	(144.492.090.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.367.492.066)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	288.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.901.529.290	-
6. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.751.149.211	8.880.613.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16.573.286.435	6.880.613.379
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.188.595.748.878	385.344.566.363
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(974.013.909.134)	(247.178.129.182)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.641.997.425)	(23.185.503.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	190.939.842.319	114.980.934.156
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	454.633.794.509	(22.630.543.152)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	88.156.343.092	110.808.781.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(21.895.252)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	542.790.137.601	88.156.343.092



Nguyễn Trí Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000678 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 13 vào ngày 09/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.000.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 452 người (tại ngày 31/12/2015 là 455 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện là công ty con với sở hữu 100% tương đương số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;

Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty liên kết do Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ;

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện tại Đà Nẵng: Báo số hạch toán chung tại văn phòng.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 50.585.540.000 VND, tương đương 32% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết với Công ty (Công ty sở hữu 40% vốn).
- Viễn thông các tỉnh thành, Ban QLDA – Viễn thông TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông, Tổng Công ty Truyền thông, Tổng Công ty Hạ tầng mạng, Công ty Cổ phần Kasati: Là các đơn vị thành viên, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty có vốn góp của Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện có số Lũy kế vượt quá Vốn góp của chủ sở hữu, điều đó dẫn tới chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu âm”. Do đó, chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Bảng Cân đối Kế toán và chỉ tiêu “Lãi(lỗ) trong công ty liên doanh liên kết” trên Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh có số liệu 0 đồng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trong năm, còn một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán, nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi, nên Công ty quyết định không trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoản dự phòng được Công ty trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức độ suy giảm giá trị hàng tồn kho so với giá thị trường. Theo đó hàng tồn kho được đánh giá là suy giảm giá trị từ 50% và 75% so với giá trị ghi sổ kế toán, vì thực tế những hàng tồn kho này hiện nay không có bán trên thị trường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong năm là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	118.041.241	84.474.762
Tiền gửi ngân hàng	13.272.828.804	38.071.868.330
Các khoản tương đương tiền (i)	529.399.267.556	50.000.000.000
Cộng	542.790.137.601	88.156.343.092

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	176.792.911.298	38.731.207.958
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	105.126.340.837	-
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	45.191.595.194	41.009.843.706
Các đối tượng khác	142.619.053.598	620.529.452.713
Cộng	469.729.900.927	700.270.504.377
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	279.119.556.906	621.109.737.337

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trung tâm Công nghệ Thông tin Mobifone - Chi nhánh Tổng công ty Viễn thông Mobifone	16.309.382.166	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	-	16.134.307.607
Các đối tượng khác	1.946.204.101	4.137.304.712
Cộng	18.255.586.267	20.271.612.319
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.523.230.613	-	6.798.626.892	-
Lãi dự thu	553.173.676	-	169.133.333	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân	1.603.555.791	-	565.300.922	-
Tạm ứng	1.341.563.158	-	2.777.980.505	-
Ký cược, ký quỹ	109.081.254	-	114.238.300	-
Các khoản phải thu khác	1.915.856.734	-	3.171.973.832	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

9. NỢ XẤU

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC)	4.845.811.789	1.374.610.736	6.821.496.311	-
Công ty CP Phần Mềm Việt	-	-	335.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	45.191.595.194	24.707.698.545	40.959.271.217	28.671.489.852
Viễn Thông Trà Vinh	55.720.945	-	55.720.945	-
Viễn Thông Bình Dương	100.496.194	3.818.064	196.959.866	109.190.551
Viễn thông Bà Rịa - Vũng Tàu	229.295.000	229.295.000	5.000.000	-
Công ty TNHH IBM Việt Nam	-	-	15.559.775	-
Công ty CP Đầu tư và Xây	-	-	246.560.000	-
Dựng Hiệp Hưng	-	-	-	-
Trung tâm hạ tầng mạng miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.333.126.067	2.333.126.067	2.168.566.713	2.046.144.027
Cộng	52.756.045.189	28.648.548.412	50.804.134.827	30.826.824.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	46.998.622.381	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.362.095	-	38.177.001	-
Công cụ, dụng cụ	12.240.255	-	3.674.803	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	369.767.431.942	-	243.393.022.789	-
Thành phẩm	490.817.914	-	765.349.251	-
Hàng hoá	21.051.047.684	(1.387.458.153)	32.025.734.602	(3.719.390.862)
Hàng gửi đi bán	15.022.632.035	-	-	-
Tổng cộng	406.533.531.925	(1.387.458.153)	323.224.580.827	(3.719.390.862)

Trong năm, Công ty thực hiện trích lập bổ sung dự phòng hàng hóa do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho giảm so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng gửi bán do đã tiêu thụ trong năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.005.661.648	5.141.460.314
Chi phí chờ kết chuyển	1.005.661.648	5.141.460.314
Dài hạn	2.535.210.848	3.992.509.620
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	2.535.210.848	3.992.509.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	42.735.965.907	47.648.736.471	12.236.485.234	6.072.692.488	71.891.945.489	180.585.825.589
Tăng trong năm	1.562.772.725	8.789.262.420	1.431.800.000	201.252.677	1.194.520.335	13.179.608.157
Thanh lý nhượng bán	-	(59.100.000)	(902.939.246)	-	-	(962.039.246)
Số cuối năm	44.298.738.632	56.378.898.891	12.765.345.988	6.273.945.165	73.086.465.824	192.803.394.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số đầu năm	7.899.390.123	44.134.397.375	9.675.867.357	4.153.724.699	66.549.403.915	132.412.783.469
Khấu hao trong năm	1.808.119.551	2.293.725.830	294.532.297	805.150.366	4.417.233.427	9.618.761.471
Thanh lý nhượng bán	-	(59.100.000)	(902.939.246)	-	-	(962.039.246)
Số cuối năm	9.707.509.674	46.369.023.205	9.067.460.408	4.958.875.065	70.966.637.342	141.069.505.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	34.591.228.958	10.009.875.686	3.697.885.580	1.315.070.100	2.119.828.482	51.733.888.806
Số đầu năm	34.836.575.784	3.514.339.096	2.560.617.877	1.918.967.789	5.342.541.574	48.173.042.120

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 118.136.316.095 VND (tại ngày 31/12/2015 là 110.426.062.234 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao không sử dụng được đang chờ thanh lý tại ngày 31/12/2016 là 7.264.807.364 VND.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay bao gồm tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối năm	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối năm	6.959.179.200	-	6.959.179.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối năm	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu năm	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.959.179.200 VND (tại ngày 31/12/2015 là 6.959.179.200 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.997.555.896	2.997.555.896	943.359.570	943.359.570
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh - Chi phí hàn thiện trụ	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	2.635.583.844	2.635.583.844	884.842.063	884.842.063
Công trình khác	328.000.000	328.000.000	24.545.455	24.545.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.191.000.000	(1.810.934.216)	13.380.065.784	35.191.000.000	(20.000.000.000)	15.191.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
<i>Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>(20.000.000.000)</i>	-	<i>(20.000.000.000)</i>	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.191.000.000	(1.810.934.216)	13.380.065.784	15.191.000.000	-	15.191.000.000
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (i)	5.366.000.000	(1.810.934.216)	3.555.065.784	5.366.000.000	-	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
CTCP Đầu tư phát triển công nghệ và Truyền	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000

Ghi chú:

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá, tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu	Tp. Hà Nội	100%	100%	Hoạt động trung gian tiền tệ
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện	Tp. Hà Nội	40%	40%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông VN	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPT công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

Công ty liên kết là Công ty CP Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Hoạt động kinh doanh trong năm 2016 tăng trưởng tốt, đạt lợi nhuận gần 22 tỷ đồng, từ đó dẫn tới Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện chỉ còn âm khoảng 6,8 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Năm nay		Năm trước	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
NUTEK TELECOM	201.630.344.174	201.630.344.174	69.664.287.479	69.664.287.479
STAR EXCELLENCE	119.116.371.301	119.116.371.301	18.456.437.216	18.456.437.216
Công ty TNHH Ericsson Việt Na	71.401.760.534	71.401.760.534	-	-
Ericsson AB	20.208.930.401	20.208.930.401	115.337.210.654	115.337.210.654
ZTE Corporation	8.159.330.496	8.159.330.496	311.957.082.430	311.957.082.430
Các đối tượng khác	107.344.095.218	107.344.095.218	80.822.112.521	80.822.112.521
Cộng	527.860.832.124	527.860.832.124	596.237.130.300	596.237.130.300
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.809.214.842	2.809.214.842	3.280.644.349	3.280.644.349
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Cục Viễn thông	40.065.500.000	-
Trung tâm Công nghệ thông tin - Bảo hiểm xã hội Việt Nam	18.091.455.600	-
Các đối tượng khác	5.758.946.428	9.815.055.676
Cộng	63.915.902.028	9.815.055.676
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	5.409.983.471	1.856.473.300
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.692.444.704	108.860.117.975	109.969.886.915	582.675.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.227.590.171	20.317.155.850	15.241.194.727	9.303.551.294
Thuế thu nhập cá nhân	43.336.631	3.244.128.468	2.331.673.143	955.791.956
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	800.812.740	800.812.740	-
Các loại thuế khác	9.493.684	14.092.815.303	14.092.381.284	9.927.703
Cộng	5.972.865.190	147.315.030.336	142.435.948.809	10.851.946.717
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.341.000	1.341.000	-	-
Cộng	1.341.000	1.341.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	4.031.516.831	1.999.946.340
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	3.860.031.432	2.303.726.382
Trích trước chi phí bảo hành cho các dự án	-	783.411.018
Chi phí trích trước khác	1.247.754.367	3.400.459.089
Cộng	9.139.302.630	8.487.542.829

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.465.009.954	5.954.464.253
- Kinh phí công đoàn;	1.848.022.969	1.525.669.569
- Bảo hiểm xã hội;	66.494.076	46.333.650
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	603.513.894	839.016.419
- Thù lao hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	905.589.857	346.833.318
- Tạm ứng dư Có	454.879.659	252.536.492
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.586.509.499	2.944.074.805
b) Dài hạn	967.672.765	1.192.672.765
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.672.765	1.192.672.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	415.675.480.184	415.675.480.184	1.188.595.748.878	974.013.909.134	201.093.640.440	201.093.640.440
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	258.801.231.209	258.801.231.209	561.140.553.733	415.399.181.793	113.059.859.269	113.059.859.269
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở - Vay VND (ii)	77.328.338.292	77.328.338.292	338.967.881.823	299.969.443.531	38.329.900.000	38.329.900.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay VND (iii)	24.390.426.553	24.390.426.553	77.434.066.225	102.747.520.843	49.703.881.171	49.703.881.171
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (iv)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank (v)	5.155.484.130	5.155.484.130	91.725.047.146	86.569.563.016	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	69.328.199.951	69.328.199.951	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT 142-VTTHBD ngày 27/05/2016, hạn mức 300 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 20/05/2017, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số KHCTIN 160082/HĐCTD.VCB ngày 10/08/2016, hạn mức cấp tín dụng 1.000 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 02/08/2017, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 33020.16.057.288686.TD ngày 07/07/2016, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 07/07/2017. Mục đích vay để Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông - tin học của khách hàng năm 2016 – 2017, thời hạn tối đa của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 09 tháng. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong Khế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 088DN1209/2016/VIB-CTIN ngày 12/09/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích: đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin đã có hợp đồng đầu ra cụ thể, thời hạn của các khoản tín dụng trong hạn mức cho vay không vượt quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng đơn đề nghị giải ngân và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Cho vay không có tài sản bảo đảm.
- (v) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 08-03.161.1/HỆTD/TPBANK ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TP Bank, mức tín dụng tối đa 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/09/2017, thời hạn mỗi khoản vay không vượt quá 06 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh hàng hóa dịch vụ, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: VND Tổng
Số dư đầu năm trước	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	46.074.889.341	378.774.873.507
Lãi trong năm	-	-	-	49.618.363.232	49.618.363.232
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	(29.078.986.721)	(29.078.986.721)
Truy thu thuế năm 2013, 2014	-	-	-	(195.319.566)	(195.319.566)
Tăng khác	-	-	-	115.889.263	115.889.263
Chi phí không được trừ	-	-	-	(27.550.000)	(27.550.000)
Số dư đầu năm	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	66.507.285.549	399.207.269.715
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	79.642.480.224	79.642.480.224
Phân phối lợi nhuận năm 2015 (i)	-	-	-	(29.607.373.747)	(29.607.373.747)
Truy thu thuế năm 2015 (ii)	-	-	-	(999.927.715)	(999.927.715)
Tăng khác (iii)	-	-	-	3.128.607.750	3.128.607.750
Chi phí không được trừ	-	-	-	(29.718.352)	(29.718.352)
Số dư cuối năm	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210	118.641.353.709	451.341.337.875

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 18/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty sẽ được trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 5.949.910.588 VND, chi trả cổ tức năm 2015 là 23.550.000.000 VND và trích bổ sung thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2015 là 107.463.159 VND.
- (ii) Theo quyết định số 76831/ QĐ-CT-KTT2 ngày 01/12/2016 của cục Thuế Hà Nội về việc truy thu các khoản thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp của năm 2015.
- (iii) Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 25/11/2016 của cục Thuế Hà Nội Công ty ghi nhận bổ sung một khoản thu nhập do xử lý các khoản công nợ tồn đọng vào kết quả kinh doanh năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2016	
	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	50.585.540.000	32,22
Các cổ đông khác	106.414.460.000	67,78
	157.000.000.000	100

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong năm, Công ty đã thực tế chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 23.641.997.425 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.516,27	5.771,80
+ EUR	214,82	227,75

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.482.749.516.092	1.710.697.974.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.726.601.762	255.698.080.646
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.708.476.117.854	1.966.396.054.898
b) Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	724.971.558.592	951.615.561.108

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	279.713.681	154.071.328
- Chiết khấu thương mại	279.713.681	154.071.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.346.790.011.481	1.564.680.761.434
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	190.950.634.966	260.389.199.905
Cộng	1.537.740.646.447	1.825.069.961.339

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.813.225.058	2.007.743.455
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.656.008.567	13.285.808.127
Cổ tức nhận được chia	5.670.000.000	7.106.600.000
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	18.055.556	-
Cộng	24.157.289.181	22.400.151.582

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.482.959.094	2.198.472.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.860.217.968	26.704.490.690
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.329.276.393	6.347.832.156
Dự phòng đầu tư dài hạn	1.810.934.216	-
Chi phí tài chính khác	-	98.470.710
Cộng	29.483.387.671	35.349.266.010

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP – CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	30.934.548.233	17.399.115.449
Chi phí vật liệu quản lý	110.888.993	400.728.275
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.121.312.639	1.086.641.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.099.425.837	1.125.844.006
Thuế, phí và lệ phí	1.770.086.716	2.484.120.927
Chi phí dự phòng	4.130.186.380	12.587.789.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.587.984.823	4.706.972.276
Chi phí bằng tiền khác	18.871.889.633	15.493.294.516
Cộng	62.626.323.254	55.284.506.856
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bảo hành	541.831.563	500.897.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.028.194.420	3.273.956.491
Chi phí bằng tiền khác	378.236.989	7.252.323.338
Cộng	2.948.262.972	11.027.177.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.568.711.350	12.349.094.411
Chi phí nhân công	113.111.540.181	74.019.519.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.618.761.471	8.951.175.842
Thuế, phí và lệ phí	1.770.086.716	2.484.120.927
Chi phí dự phòng	4.130.186.380	12.587.789.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.506.753.787	136.540.737.841
Chi phí khác bằng tiền	43.641.012.818	78.982.700.890
Cộng	300.347.052.703	325.915.139.321

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.575.961.123	10.982.982.071
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện</i>	<i>19.543.864.280</i>	<i>10.982.982.071</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện</i>	<i>32.096.843</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.575.961.123	10.982.982.071

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	79.642.480.224	49.618.363.232
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.949.910.588
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.642.480.224	43.668.452.644
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	15.700.000	15.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.072,77	2.781,43
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận năm 2016. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 được xác định lại là 2.781,43 VND (số trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 là 3.160,41 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu ở Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	415.675.480.184	201.093.640.440
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	542.790.137.601	88.156.343.092
Nợ thuần	-	112.937.297.348
Vốn chủ sở hữu	157.000.000.000	157.000.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0,72

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	542.790.137.601	-	88.156.343.092	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	473.802.487.128	(24.107.496.777)	704.176.912.464	(19.977.310.397)
Đầu tư dài hạn	15.191.000.000	(1.810.934.216)	35.191.000.000	(20.000.000.000)
Tài sản tài chính khác	119.081.254	-	124.238.300	-
	1.031.902.705.983	(25.918.430.993)	827.648.493.856	(39.977.310.397)
			Giá trị sổ kế toán	
			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			415.675.480.184	201.093.640.440
Phải trả người bán, phải trả khác			537.301.731.746	603.384.267.318
Chi phí phải trả			9.139.302.630	8.487.542.829
			962.116.514.560	812.965.450.587

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phụ hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương	542.790.137.601	-	-	542.790.137.601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	473.802.487.128	-	-	473.802.487.128
Đầu tư dài hạn	-	15.191.000.000	-	15.191.000.000
Tài sản tài chính khác	109.081.254	10.000.000	-	119.081.254
	1.016.701.705.983	15.201.000.000	-	1.031.902.705.983
Vay và nợ	415.675.480.184	-	-	415.675.480.184
Phải trả người bán, phải trả khác	536.334.058.981	967.672.765	-	537.301.731.746
Chi phí phải trả	9.139.302.630	-	-	9.139.302.630
	961.148.841.795	967.672.765	-	962.116.514.560
Chênh lệch thanh khoản ròng	55.552.864.188	14.233.327.235	-	69.786.191.423
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương	88.156.343.092	-	-	88.156.343.092
Phải thu khách hàng, phải thu khác	704.176.912.464	-	-	704.176.912.464
Đầu tư dài hạn	-	35.191.000.000	-	35.191.000.000
Tài sản tài chính khác	114.238.300	10.000.000	-	124.238.300
	792.447.493.856	35.201.000.000	-	827.648.493.856
Vay và nợ	201.093.640.440	-	-	201.093.640.440
Phải trả người bán, phải trả khác	602.191.594.553	1.192.672.765	-	603.384.267.318
Chi phí phải trả	8.487.542.829	-	-	8.487.542.829
	811.772.777.822	1.192.672.765	-	812.965.450.587
Chênh lệch thanh khoản ròng	(19.325.283.966)	34.008.327.235	-	14.683.043.269

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Bán hàng		724.971.558.592	951.615.561.108
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	-	77.999.440.779
Công ty CP TM Viễn thông - Tin học Bưu điện	Công ty liên kết	50.462.094.489	-
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn	349.330.384.233	83.188.445.491
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	143.277.602.699	374.378.541.125
Công ty CP Hacisco	Công ty có vốn góp của tập đoàn	114.329.286.862	282.026.453.774
Công ty CP Cokyvina	Công ty có vốn góp của tập đoàn	42.212.432.000	19.031.125.751
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn	22.822.477.275	64.696.164.189
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	Công ty có vốn góp của tập đoàn	2.176.531.034	353.760.000
Tổng Công ty Truyền thông	Công ty con của Tập đoàn	360.750.000	49.941.629.999
Mua hàng		53.757.968.323	66.193.589.519
Công ty CP Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu	Công ty liên kết	49.482.732.933	64.336.756.280
Công ty CP Kasati	Công ty có vốn góp của tập đoàn	3.020.948.500	70.400.000
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	Công ty có vốn góp của tập đoàn	641.941.700	-
Công ty CP Cokyvina	Công ty có vốn góp của tập đoàn	209.377.900	90.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn	208.220.597	34.149.950
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	194.746.693	433.969.056
Tổng Công ty Truyền thông	Công ty con của Tập đoàn	-	1.228.314.233

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Các khoản phải thu		279.119.556.906	621.109.737.337
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	-	50.994.165.176
Công ty CP Thương mại Viễn thông - Tin học Bưu	Công ty liên kết	45.191.595.194	40.959.271.217
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn	176.792.911.298	38.731.207.958
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	36.749.764.703	216.509.972.305
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn	17.157.946.210	52.915.296.556
Công ty CP Kasati	Công ty có vốn góp của tập đoàn	3.149.129.500	2.678.926.800
Công ty CP Hacisco	Công ty có vốn góp của tập đoàn	78.210.001	172.651.386.985
Tổng Công ty Truyền thông	Công ty con của Tập đoàn	-	45.669.510.340
Các khoản trả trước cho người bán		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

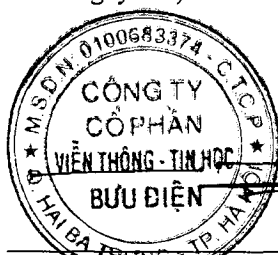
	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Các khoản phải trả		2.809.214.842	3.280.644.349
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	311.431.344	406.431.344
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu	Công ty liên kết	1.047.301.914	2.346.539.009
Công ty CP Kasati	Công ty có vốn góp của tập đoàn	1.269.476.340	77.440.000
Công ty CP Cokyvina	Công ty có vốn góp của tập đoàn	99.000.000	99.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn	74.542.657	37.564.945
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	Công ty có vốn góp của tập đoàn	7.462.587	-
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	-	313.669.051
Người mua trả tiền trước		5.409.983.471	1.856.473.300
Công ty CP Cokyvina	Công ty có vốn góp của tập đoàn	3.186.715.804	-
Công ty CP Công nghệ Viễn thông VITECO	Công ty có vốn góp của tập đoàn	1.411.241.678	1.856.473.300
Viễn thông các tỉnh thành	Thành viên trực thuộc tập đoàn	812.025.989	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau::

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản khác	4.726.457.703	4.239.039.139

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán (năm 2015 Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có khoản đầu tư vào công ty con).



Nguyễn Thị Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn
Người lập